

# Từ Vựng Bài Nghe Dolphin Reservation Trust

Xem danh sách từ vựng Vocabulary của đề Dolphin Reservation Trust được lấy từ cuốn Cambridge 10 - Test 3. Phần từ vựng IELTS của bài chứa xx từ, bao gồm phát âm, định nghĩa, ví dụ và cả hình ảnh sẽ giúp thí sinh IELTS dễ hiểu nội dung của đề bài hơn.



DOL IELTS Đình Lực · 29/08/2022



Làm Bài




Đề và đáp án



Xem giải thích



**obviously** /'ɒbvɪəsli/


(adv). một cách rõ ràng

Obviously, the school cannot function without teachers.

**protect** /prə'tekt/


(verb). bảo vệ

It's important to protect your skin from the harmful effects of the sun.

**dolphin** /'dɒlfən/

(noun). cá heo

We should protect dolphins

**marine** /mə'rin/

(adj). thuộc biển cả

The oil spill can damage marine life

**creature** /'kri:tʃər/

(noun). sinh vật

Blue whales are the largest creatures ever to have lived on Earth.

**suffer** /'sʌfər/

(verb). chịu đựng

She's been suffering from cancer for two years.

**threat** /θret/


(noun). mối nguy hại

Viruses and other internet security threats can look like valid files or photos.

**charity** /'tʃerɪti/

(noun). tổ chức từ thiện

She does a lot of work for charity.

**huge** /hjuːdʒ/


(adj). to lớn

They live in a huge house.

**campaign** /kæm'peɪn/


(noun). chiến dịch

Green Summer voluntary campaign is launched by our university

**fairly** /'ferli/


(adv). khá khá

She's fairly tall.

**employ** /ɛmˈplɔɪ/

(verb). tuyển dụng

We need to employ more digital marketing intern

**biologist** /baɪˈɒlədʒɪst/

(noun). nhà sinh học

She's a research biologist.

**expertise** /ˌɛkspərˈtɪz/


(noun). sự tinh thông, sự thành thạo

She has expertise in the political field

**monitor** /ˈmɒnɪtər/


(verb). giám sát

Parents need to monitor their children

**observation** /ˌɒbzərˈveɪʃən/


(noun). sự quan sát

Kids learn through observation

**Commission** /kəˈmɪʃən/


(noun). Hội đồng, ủy ban

Vietnam has just entered the Mekong river commission

**enormous** /ɪˈnɔrməs/

(adj). to lớn, khổng lồ

Their house is absolutely enormous

**publicise** /ˈpʌblɪˌsaɪz/


(verb). quảng cáo, công khai

The event was well publicized all over town.

**exploration** /ˌɛkspləˈreɪʃən/


(noun). sự khám phá, cuộc thám hiểm

The exploration for new sources of energy is vital for the future of our planet.

**come across** /kʌm əˈkrɒs/


(verb). tình cờ gặp

She came across some old photographs

**put down** /pʊt daʊn/


(verb). bỏ xuống

Put that knife down before you hurt somebody!

**hooked** /hʊkt/


(adj). bị cuốn vào

I first got hooked on diving when I was twelve.

**mention** /'menʃən/

(verb). đề cập tới

He casually mentioned (that) he was leaving his job.

**scheme** /skim/

(noun). hệ thống

Under the current marking/mark scheme, you failed

**sponsor** /'spənsər/


(verb). tài trợ

His organization sponsored the football competition.

**adopt** /ə'dɒpt/

(verb). nhận nuôi

They've adopted a baby girl.

**elusive** /ɪ'lusɪv/

(adj). khó nắm bắt

The answers to these questions remain as elusive

**sight** /saɪt/


(verb). phát hiện, nhìn thấy

After days at sea, the sailors finally sighted land.

**observer** /əb'zɜrvər/

(noun). quan sát viên

According to observers, the plane exploded shortly after take-off.

**remain** /rɪ'meɪn/

(verb). giữ nguyên, giữ lại

The doctor asked him to remain in bed for a few days.

**optimistic** /ɒptə'mɪstɪk/

(adj). lạc quan

She is optimistic about her chances of winning a gold medal.

**capture** /'kæptʃər/

(verb). ghi lại

He captured some photos

**personality**

 /ˌpɜːrsəˈnælɪti/

(noun). tính cách

She has a very warm personality.

**elegant**

 /ˈeləɡənt/

(adj). trang nhã

She looks very elegant


**leap**

 /liːp/

(verb). nhảy

The dog leaped over the gate into the field.

**vigour**

 /ˈvɪɡə/

(noun). sự mãnh liệt, sự mạnh mẽ, hăng hái

They start doing their work with vigour and enthusiasm.

**straightaway**

 /ˈstreɪtəˌweɪ/

(adv). ngay lập tức

Stop chatting. You have to finish your work straightaway

**fin**

 /fɪn/

(noun). vây cá

We could see the fin of shark

Hãy cùng DOL khám phá kho vocab Dolphin Reservation Trust đầy đủ ở đây  
->